

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 – NĂM 2015

TÊN ĐƠN VỊ : CTY CP ĐT PT CƯỜNG THUẬN IDICO

MST : 3600459834

ĐỊA CHỈ : 168, KP11, P. AN BÌNH, BIÊN HOÀ , ĐỒNG NAI

NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		513,818,729,951	525,784,045,337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		95,508,499,114	108,641,981,107
1. Tiền	111		95,508,499,114	108,641,981,107
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6,000,000,000	6,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,000,000,000	6,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		274,723,385,579	306,657,136,102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	92,722,952,421	125,445,508,850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	146,706,831,694	142,474,923,904
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	44,410,161,809	47,853,263,693
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,116,560,345)	(9,116,560,345)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		136,290,875,852	104,484,928,128
1. Hàng tồn kho	141	V.06	136,290,875,852	104,484,928,128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,295,969,406	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,295,969,406	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		624,630,315,215	624,605,886,974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		121,178,569,557	121,885,553,255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	108,473,934,317	107,014,673,608
- Nguyên giá	222		279,633,939,896	272,234,030,805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(171,160,005,579)	(165,219,357,197)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	12,704,635,240	14,870,879,647
- Nguyên giá	228		84,908,838,182	84,908,838,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72,204,202,942)	(70,037,958,535)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	14,176,364,713	10,728,632,411
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,176,364,713	10,728,632,411
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		421,324,774,553	421,324,774,553
1. Đầu tư vào công ty con	251		414,269,969,553	414,269,969,553
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,654,805,000	4,654,805,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,400,000,000	2,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67,950,606,392	70,666,926,755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	67,950,606,392	70,666,926,755
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,138,449,045,166	1,150,389,932,311
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		737,031,269,501	756,164,149,829
I. Nợ ngắn hạn	310		685,594,963,692	456,189,115,501
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	76,963,881,153	100,545,273,048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V13	129,401,980,166	31,525,752,719

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V14	31,847,362,952	27,867,539,114
4. Phải trả người lao động	314		6,411,618,168	8,707,897,675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	40,327,683,404	41,933,597,174
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20,535,900,235	19,725,138,962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	381,011,480,126	226,767,761,840
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(904,942,512)	(883,845,031)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		51,436,305,809	299,975,034,328
1. Phải trả người bán dài hạn	331		20,000,591,160	20,000,591,160
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		31,435,714,649	279,974,443,168
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		401,417,775,665	394,225,782,482
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	401,417,775,665	394,225,782,482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329,999,970,000	329,999,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329,999,970,000	329,999,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		505,000,000	505,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,710,174,356	10,710,174,356
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	60,191,510,882	52,999,517,699
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a	-	52,999,517,699
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	60,191,510,882	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	11,120,427	11,120,427
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,138,449,045,166	1,150,389,932,311

Đồng Nai, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





VŨ THỊ HỒNG

PHẠM MAI THU


 NGUYỄN XUÂN QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	72,539,127,751	207,337,329,244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.02	72,539,127,751	207,337,329,244
4. Giá vốn hàng bán	11	V.03	48,837,198,439	187,441,273,168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,701,929,312	19,896,056,076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.04	884,456,364	470,589,924
7. Chi phí tài chính	22	V.05	5,530,996,759	5,875,087,807
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,530,996,759	5,875,087,807
8. Chi phí bán hàng	25	V.06	2,066,592,063	503,772,942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,071,457,278	6,410,391,512
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		8,917,339,576	7,577,393,739
11. Thu nhập khác	31		305,399,694	274,085,131
12. Chi phí khác	32		1,572,008	216,868,677
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		303,827,686	57,216,454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,221,167,262	7,634,610,193
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.07	2,029,174,079	1,679,614,242
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,191,993,183	5,954,995,951
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



VŨ THỊ HỒNG

Kế toán trưởng



PHẠM MAI THU

Đồng Nai, ngày 13 tháng 05 năm 2015



Tổng Giám đốc


 NGUYỄN XUÂN QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,191,993,183	7,634,610,193
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8,106,892,789	8,600,408,315
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(825,546,624)	(470,589,924)
- Chi phí lãi vay	06		5,530,996,759	5,875,087,807
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,004,336,107	21,639,516,391
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		31,336,001,867	7,575,309,725
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(31,805,947,724)	14,455,063,548
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		75,183,227,386	8,479,297,109
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2,716,320,363	2,561,290,174
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,530,996,759)	(5,875,087,807)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	274,085,131
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21,097,481)	(216,868,677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91,881,843,759	47,892,605,594
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10,847,641,393)	(2,052,727,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	136,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(36,853,420,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		127,325,874	470,589,924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,720,315,519)	(38,299,193,713)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	282,246,600,698	131,140,708,281
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(376,541,610,931)	(146,627,367,215)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(94,295,010,233)	(15,786,658,934)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(13,133,481,993)	(6,193,247,053)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108,641,981,107	150,820,057,540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	95,508,499,114	144,626,810,487

Người lập biểu



VŨ THỊ HỒNG

Kế toán trưởng



PHẠM MAI THU

Đồng Nai, ngày 13 tháng 05 năm 2015



Tổng Giám đốc



NGUYỄN XUÂN QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty"), được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600459834 ngày 19/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11/01/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 20/8/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 21/4/2011, thay đổi lần thứ năm ngày 11/5/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 09/8/2013, thay đổi lần thứ bảy ngày 12/11/2014, thay đổi lần thứ tám ngày 29/12/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên tiếng anh: CUONG THUAN IDICO DEVELOPMENT INVESTMENT CORPORATION

Tên viết tắt: CTC

Trụ sở chính: số 168 khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO: Km 4+100 đường tránh QL1A, xã Phước Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng (từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.****6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2015: 430 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 440 nhân viên)****7. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % lợi ích của Công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận	- Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.	305,000,000,000	83.10%	83.10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % lợi ích của Công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	- Xây dựng công trình giao thông, Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT)); - Xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ thu phí giao thông.	235,000,000,000	59.49%	59.49%

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty Cổ phần Khai thác và Kinh doanh VLXD IDICO Đồng Nai	- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (khai thác cát ngoài tỉnh). - Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.	60,000,000,000	55.78%	60.00%

8. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thuận Phát	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi; sản xuất bê tông xi măng, bê tông nhựa nóng...	20,000,000,000	35.00%	35.00%

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu được trình bày lại do có sự thay đổi trong Chế độ kế toán doanh nghiệp và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá (bao gồm chênh lệch tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, vàng tiền tệ đều được phản ánh ngay vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hoá để bán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay: là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản cho vay được phản ánh trên báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn kỳ hạn thu hồi còn lại (không quá 12 tháng hoặc hơn 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là khoản cho vay ngắn hạn hoặc dài hạn.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc kế toán các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác: được ghi nhận dưới các hình thức góp vốn vào đơn vị khác, mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất tài sản:

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh căn cứ theo giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm cuối niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, nhà đầu tư chỉ trích lập khoản dự phòng do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Riêng khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Phương pháp thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư

Giá vốn các khoản đầu tư tài chính khi thanh lý, nhượng bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí giao thông

Nguyên giá Quyền thu phí giao thông được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo các hợp đồng đã ký kết tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	8 - 20 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 8 năm
<i>Quyền thu phí tình lộ 16</i>	8 - 10 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát****10.1. Đối với bên góp vốn**

Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp, kế toán phản ánh thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Đối với doanh thu, chi phí, sản phẩm liên quan đến hợp đồng thì bên góp vốn ghi nhận doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, chi phí phải gánh chịu của liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Đối các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mình bỏ ra thì bên góp vốn phải ghi nhận chi phí phải gánh chịu.

Nếu góp vốn bằng TSCĐ mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, bên góp vốn không ghi giảm TSCĐ mà chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh về địa điểm đặt tài sản.

10.2. Đối với bên nhận vốn góp

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của các bên khác: khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên, kế toán phản ánh thu nhập khác hoặc chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

Nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, bên nhận vốn góp chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh như tài sản nhận giữ hộ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, máy móc và chi phí sửa chữa tài sản, chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16, chi phí dự án khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dự án khai thác đá được phân bổ theo thời gian khai thác mỏ đá.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

Các khoản nợ phải trả cho người bán được theo dõi chi tiết theo từng loại nguyên tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay của doanh nghiệp (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

Chi phí duy tu hàng năm của trạm thu phí không quá 0,55%/ giá trị xây lắp trạm. Chi phí trùng tu của trạm thu phí là 5,1%/giá trị xây lắp trạm (5 năm thực hiện trùng tu một lần).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư... Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Giá vốn hàng bán bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế dựa trên nguyên tắc thận trọng.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh; các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua khi xuất bán hàng hóa mà được hoàn lại.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
Tiền	95,508,499,114	108,641,981,107
Tiền mặt	13,188,794,886	2,054,795,542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82,319,704,228	106,587,185,565
Cộng	<u>95,508,499,114</u>	<u>108,641,981,107</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	<u>6,000,000,000</u>	<u>6,000,000,000</u>	<u>6,000,000,000</u>	<u>6,000,000,000</u>

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	414,269,969,553	-	414,269,969,553	-
+ Cty CP Đầu tư Đồng Thuận (a)	253,470,000,000	-	253,470,000,000	-
+ Cty CP KT và KDVL XD IDICO Đồng Nai (b)	21,000,000,000	-	21,000,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (c)	139,799,969,553	-	139,799,969,553	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4,654,805,000	-	4,654,805,000	-
+ Cty CP ĐT Việt Thuận Phát (d)	4,654,805,000	-	4,654,805,000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác Cty Lắp máy điện nước IDICO (e)	2,400,000,000	-	2,400,000,000	-
Cộng	421,324,774,553	-	421,324,774,553	-

(a) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ chín ngày 29/12/2014 của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận, Công ty CP ĐTPC Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 253,47 tỷ đồng chiếm 83,10% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận là 305 tỷ đồng. Đến ngày 31/3/2015, Công ty CP ĐTPC Cường Thuận IDICO đã góp vốn đủ theo tỷ lệ đăng ký.

Quý 1 năm 2015, Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận hoạt động kinh doanh có lãi.

(b) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18/01/2012 của Công ty CP khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng IDICO Đồng Nai, với tổng số vốn đầu tư là 60 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPC Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp trực tiếp là 21 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ và vốn góp đăng ký gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty CP ĐT Đồng Thuận theo tỷ lệ lợi ích trên các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 7,9 tỷ đồng chiếm 13,18%.

Quý 1 năm 2015, Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai hoạt động kinh doanh có lãi.

(c) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 22/05/2014 của Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang, với tổng số vốn đầu tư là 235 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPC Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 139,8 tỷ đồng chiếm 59,49% tổng số vốn điều lệ.

Quý 1 năm 2015, Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 theo hình thức hợp đồng BOT và chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính thức.

(d) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 28/05/2014 của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát, Công ty CP ĐTPC Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 7 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát là 20 tỷ đồng.

Quý 1 năm 2015, Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát hoạt động kinh doanh có lãi.

(e) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐTPC Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

Quý 1 năm 2015, Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO hoạt động có lãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	92,722,952,421	9,116,560,345	125,445,508,850	9,116,560,345
Khách hàng trong nước	92,722,952,421	9,116,560,345	125,445,508,850	9,116,560,345
Cty CP ĐT Đồng Thuận	22,475,824,018	-	63,000,202,309	-
Cty CP PT Đường Cao Tốc				
BH Vũng Tàu	15,124,503,738	-	15,124,503,738	-
Khách hàng khác	55,122,624,665	9,116,560,345	47,320,802,803	9,116,560,345
Cộng	92,722,952,421	9,116,560,345	125,445,508,850	9,116,560,345
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cty CP ĐT Đồng Thuận	22,475,824,018	-	63,000,202,309	-
Cộng	22,475,824,018	-	63,000,202,309	-

4. Trả trước cho người bán	31/03/2015	01/01/2015
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	146,706,831,694	142,474,923,904
Nhà cung cấp trong nước	146,706,831,694	142,474,923,904
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	19,376,468,127	19,428,166,521
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Hòa	36,319,293,579	36,319,293,579
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Khánh Vinh	15,000,000,000	15,000,000,000
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Văn Thạch	8,100,000,000	8,100,000,000
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Quang	35,592,800,000	35,592,800,000
Tiền mua đất cho Bà Nguyễn Thị Kim Duyên	15,288,750,000	15,288,750,000
Nhà cung cấp trong nước khác	17,029,519,988	12,745,913,804
Cộng	146,706,831,694	142,474,923,904
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	19,376,468,127	19,428,166,521
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Hòa	36,319,293,579	36,319,293,579
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Quang	35,592,800,000	35,592,800,000
Cộng	91,288,561,706	91,340,260,100

5. Phải thu khác	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	44,410,161,809	-	47,853,263,693	-
Công ty CP Khai thác & KD VLXD IDICO Đồng Nai	20,880,851,559	-	19,380,851,559	-
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	3,706,067,325	-	3,007,846,575	-
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	-	-	14,452,900,000	-
Công ty CP Đầu tư KT KS VLXD UDICO	6,037,890,754	-	3,086,983,158	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ký cược, ký quỹ	1,598,865,000	-	640,803,000	-
Phải thu khác	12,186,487,171		7,283,879,401	
Cộng	44,410,161,809	-	47,853,263,693	-

6. Hàng tồn kho	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6,532,658,687	-	5,291,327,230	-
Công cụ, dụng cụ	2,411,298,368	-	1,972,860,194	-
Chi phí SX, KD dở dang	90,553,779,452	-	74,575,346,960	-
Thành phẩm	33,255,966,268	-	22,099,438,887	-
Hàng hoá	3,537,173,077	-	545,954,857	-
Cộng	136,290,875,852	-	104,484,928,128	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh.

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang ...)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền thu phí tinh lộ 16	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	83,670,838,182	1,238,000,000	84,908,838,182
Số dư cuối kỳ	-	83,670,838,182	1,238,000,000	84,908,838,182
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	69,808,412,708	229,545,827	70,037,958,535
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	2,150,769,408	15,474,999	2,166,244,407
Số dư cuối kỳ	-	71,959,182,116	245,020,826	72,204,202,942
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	13,862,425,474	1,008,454,173	14,870,879,647
Số dư cuối kỳ	-	11,711,656,066	992,979,174	12,704,635,240

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: xem thuyết minh vay.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Xây dựng cơ bản dở dang	14,176,364,713	-	10,728,632,411	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Mua sắm	205,800,000	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	13,970,564,713	-	10,728,632,411	-
+ Chi phí dự án khai thác đá Bình Lợi, Vĩnh Cửu	3,063,090,909	-	3,063,090,909	-
+ Chi phí nhà văn phòng dự án khai thác đá Tân Cang 8	368,115,130	-	368,115,130	-
+ Chi phí dự án khai thác đá Đồi Chùa	1,505,635,780	-	1,505,635,780	-
+ Chi phí xây dựng trạm Bê tông nhựa nóng Tân Cang 8	3,949,120,432	-	3,949,120,432	-
+ Chi phí xây dựng trạm Bê tông nhựa nóng QL91	1,753,267,637	-	651,916,417	-
+ Chi phí xây dựng máy phát điện	-	-	205,800,000	-
+ Chi phí xây dựng cây xăng	3,273,948,903	-	984,953,743	-
+ Chi phí xây dựng khác	57,385,922	-	-	-
Cộng	14,176,364,713	-	10,728,632,411	-

	31/03/2015	01/01/2015
10. Chi phí trả trước	67,950,606,392	70,666,926,755
Chi phí trả trước dài hạn	224,309,907	333,376,136
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,581,437,085	2,962,280,180
Chi phí sửa chữa TSCĐ	52,083,335	67,708,335
Phần mềm giám sát hệ thống xe vận tải	17,150,058,752	17,966,728,216
Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16	45,336,836,769	47,478,281,170
Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8	378,106,073	455,381,894
Văn phòng Trạm thu phí BOT tuyến tránh thành phố Biên Hòa	1,227,774,471	1,403,170,824
Chi phí lãi mua trả chậm		
Cộng	67,950,606,392	70,666,926,755

	31/03/2015	01/01/2015
11. Vay và nợ thuê tài chính	381,011,480,126	226,767,761,840
a. Vay ngắn hạn	153,101,042,180	179,823,983,592
Vay Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (f)	26,621,704,589	28,741,366,660
Vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (g)	17,229,733,357	18,202,411,588
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	53,000,000,000	-
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận (h)	131,059,000,000	-
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (i)		
b. Vay dài hạn	31,435,714,649	279,974,443,168
Vay Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (k)	11,431,209,776	13,341,632,000
Vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (l)	16,114,500,000	18,352,000,000
Bà Trương Hồng Loan	1,000,000,000	1,000,000,000
Cty CPĐT Sài Gòn VRG	2,890,004,873	2,890,004,873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	-	53,000,000,000
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	-	191,390,806,295
Cộng	412,447,194,775	506,742,205,008

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**(f) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Nhon Trạch**

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhon Trạch theo hợp đồng tín dụng số 14.08.0011/2014-HĐTDHM/NHCT681-CT IDICO, ngày 01/07/2014, hạn mức tín dụng 183 tỷ, hạn mức tín dụng này bao gồm dư nợ cũ của Hợp đồng tín dụng số 03090239/HĐTD ngày 15/06/2013, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 09 tháng. Lãi suất bằng tổng lãi suất cơ sở + biên độ 4,50%/năm. Tổng giá trị tài sản thế chấp là: 48.554.200.001 đồng, chi tiết tài sản thế chấp được qui định cụ thể trong hợp đồng được ký kết giữa công ty và Ngân hàng Công Thương Nhon Trạch.

(g) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng vay số 2013056/HM1/KHDN, ngày 03/09/2013, hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân từ 8 -10 tháng. Lãi suất được qui định theo từng lần nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh định kỳ hàng quý tại ngày đầu quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí và các tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp được ký kết giữa hai bên.

(h) Thuyết minh khoản vay Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận

Khoản vay Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận phát sinh theo Hợp đồng mượn tiền ngày 23/12/2014 với thời hạn 15 tháng, lãi suất 0%/năm.

(i) Thuyết minh khoản vay Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang

Khoản vay Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang phát sinh theo Hợp đồng mượn tiền ngày 24/12/2014 với thời hạn 15 tháng, lãi suất 0%/năm.

(k) Thuyết minh các khoản nợ vay dài hạn Ngân hàng Công thương Nhon Trạch

Khoản vay từ Ngân hàng Công Thương Nhon Trạch, của 03 hợp đồng vay gồm HĐ 23070703/ HĐTD ngày 21/6/2011, HĐ 13070761/HĐTD ngày 22/9/2011, HĐ 13070812/HĐTD ngày 21/3/2012, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vay.

(l) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đồng Nai của 03 hợp đồng vay, gồm HĐ số 2023073/DA/KHDN ngày 23/12/2013, HĐ 2013029/DA/ KHDN ngày 12/7/2013, HĐ 2013018/DA/KHDN ngày 13/06/2013, Lãi suất được qui định theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh theo thị trường tại ngày đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ khoản vay.

c. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	31/03/2015	01/01/2015
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	53,000,000,000	53,000,000,000
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	131,059,000,000	191,390,806,295
Cộng	184,059,000,000	244,390,806,295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2015	01/01/2015	
12. Phải trả người bán			
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	76,963,881,153	100,545,273,048	
Nhà cung cấp trong nước	76,963,881,153	100,545,273,048	
Cty CP ĐT Việt Thuận Phát	12,810,620,105	18,297,750,431	
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	8,000,000,000	8,000,000,000	
CTy CP Địa chất & MT Miền Đông	6,357,650,142	7,047,823,462	
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	5,258,720,687	5,168,719,787	
Nhà cung cấp trong nước khác	44,536,890,219	62,030,979,368	
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	20,000,591,160	20,000,591,160	
Nhà cung cấp nước ngoài	20,000,591,160	20,000,591,160	
Cty SPECO LTD (m)	20,000,591,160	20,000,591,160	
Cộng	96,964,472,313	120,545,864,208	
<i>(m) Khoản phải trả Công ty SPECO LTD. (Korea) theo Hợp đồng kinh tế số SPECO-CT/AP-01 ngày 29/8/2014, thời hạn thanh toán là 720 ngày quy định theo L/C không thể thu hồi số DNI180914ILCU093.</i>			
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	31/03/2015	01/01/2015	
Cty CP ĐT Việt Thuận Phát	12,810,620,105	18,297,750,431	
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	8,000,000,000	8,000,000,000	
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	5,258,720,687	5,168,719,787	
Cộng	26,069,340,792	31,466,470,218	
13. Người mua trả tiền trước	-	-	
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	129,401,980,166	31,525,752,719	
Khách hàng trong nước	129,401,980,166	31,525,752,719	
Ban QLDA Giao Thông Tây Ninh	18,969,654,000	6,851,617,000	
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	682,817,705	7,610,301,471	
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	73,885,131,574	-	
Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu	9,952,047,468	9,952,047,468	
Người mua trả tiền trước khác	25,912,329,419	7,111,786,780	
Cộng	129,401,980,166	31,525,752,719	
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan			
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	682,817,705	7,610,301,471	
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	73,885,131,574	-	
Cộng	74,567,949,279	7,610,301,471	
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2015
a. Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	16,806,375,085	6,975,051,560	18,425,345,036
nghiệp	8,235,797,629	2,029,174,079	10,264,971,708
Thuế thu nhập cá nhân	2,750,959,851	332,390,567	3,082,639,659
Các loại thuế khác	74,406,549	3,000,000	74,406,549
Cộng	27,867,539,114	9,339,616,206	31,847,362,952

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu			
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	1,295,969,406
Cộng	-	-	1,295,969,406
15. Chi phí phải trả			
	31/12/2015	01/01/2015	
a. Ngắn hạn	40,327,683,404	41,933,597,174	
Phí duy tu, trùng tu tính lộ 16	858,869,122	931,854,303	
Chi phí tuyến tránh thành phố Biên Hòa	33,067,980,696	34,453,561,260	
Chi phí khu tái định cư Bình Minh và Phước Tân	5,662,693,461	5,532,041,486	
Chi phí đường phục vụ vận chuyển vật liệu ra cảng	738,140,125	738,140,125	
Chi phí phải trả khác	-	278,000,000	
Cộng	40,327,683,404	41,933,597,174	
16. Phải trả khác			
	31/12/2015	01/01/2015	
a. Ngắn hạn	20,535,900,235	19,725,138,962	
Kinh phí công đoàn	188,549,298	111,566,802	
Bảo hiểm xã hội	466,497,509	156,246,339	
Bảo hiểm y tế	124,706,162	57,625,963	
Các khoản phải trả, phải nộp khác (n)	19,756,147,266	19,399,699,858	
Cộng	20,535,900,235	19,725,138,962	
(n) Trong đó:			
+ Thu hộ tiền thu phí của Công ty CP ĐT Đồng Thuận	5,994,937,500	10,349,976,000	
+ Các khoản phải trả khác	13,761,209,766	9,049,723,858	
Cộng	19,756,147,266	19,399,699,858	
17. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 36.			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty IDICO)	2.12%	7,000,000,000	7,000,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	97.88%	322,999,970,000	322,999,970,000
Cộng	100.00%	329,999,970,000	329,999,970,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329,999,970,000	150,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ		329,999,970,000	150,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		329,999,970,000	150,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2015	01/01/2015
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,999,997	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,999,997	15,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,999,997	15,000,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,999,997	15,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,999,997	15,000,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	10,710,174,356	10,710,174,356
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11,120,427	11,120,427
Cộng	10,721,294,783	10,721,294,783

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm công các loại	9,707,821,020	7,822,008,182
Doanh thu bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	1,269,436,144	4,446,787,653
Doanh thu cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	51,660,944,169	188,060,143,336
Doanh thu thu phí tính lộ 16	9,756,426,364	7,008,390,073
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	144,500,054	-
Cộng	72,539,127,751	207,337,329,244
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm công các loại	9,707,821,020	7,822,008,182
Doanh thu thuần bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	1,269,436,144	4,446,787,653
Doanh thu thuần cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	51,660,944,169	188,060,143,336
Doanh thu thuần thu phí tính lộ 16	9,756,426,364	7,008,390,073
Doanh thu thuần kinh doanh xăng dầu	144,500,054	-
Cộng	72,539,127,751	207,337,329,244
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán công các loại	7,843,043,232	3,889,314,647
Giá vốn bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	903,805,477	6,802,214,049
Giá vốn cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	36,337,900,209	169,566,337,902
Giá vốn hoạt động thu phí tính lộ 16	3,620,575,461	7,183,406,570
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	131,874,060	-
Cộng	48,837,198,439	187,441,273,168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127,325,874	470,589,924
Cổ tức, lợi nhuận được chia	698,220,750	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58,909,740	-
Cộng	884,456,364	470,589,924
5. Chi phí tài chính	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Lãi tiền vay	5,530,996,759	5,875,087,807
Cộng	5,530,996,759	5,875,087,807
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,922,464,388	287,007,481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92,008,503	216,765,461
Chi phí bằng tiền khác	52,119,172	-
Cộng	2,066,592,063	503,772,942
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5,505,614,888	3,794,985,067
Chi phí vật liệu, bao bì	77,531,273	49,007,364
Chi phí đồ dùng văn phòng	121,497,488	90,990,582
Chi phí khấu hao TSCĐ	278,117,277	288,268,292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819,778,059	1,145,186,123
Chi phí bằng tiền khác	1,268,918,293	1,041,954,084
Cộng	8,071,457,278	6,410,391,512
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,221,167,262	7,634,610,193
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,029,174,079	1,679,614,242
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2,029,174,079	1,679,614,242
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36,780,954,983	130,929,083,778
Chi phí nhân công	16,706,476,897	4,915,730,910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,106,892,789	8,600,408,315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,096,416,558	1,452,942,166
Chi phí khác bằng tiền	3,536,694,380	1,041,954,084
Cộng	73,227,435,607	146,940,119,253
10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính		

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và bị suy giảm	Quá hạn không bị suy giảm	Quá hạn bị suy giảm
31 tháng 3 năm 2015			
Dưới 90 ngày	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	-	17,711,447,942	16,804,813,728
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	17,711,447,942	16,804,813,728
Dự phòng giảm giá trị			9,116,560,345
Giá trị thuần	-	17,711,447,942	7,688,253,383
31 tháng 12 năm 2014			
Dưới 90 ngày	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	-	17,711,447,942	16,804,813,728
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	17,711,447,942	16,804,813,728
Dự phòng giảm giá trị			9,116,560,345
Giá trị thuần	-	17,711,447,942	7,688,253,383

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 3 năm 2015	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	381,011,480,126	31,435,714,649	-	412,447,194,775
Phải trả người bán	76,963,881,153	20,000,591,160	-	96,964,472,313
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	20,535,900,235	-	-	20,535,900,235
	478,511,261,514	51,436,305,809	-	529,947,567,323

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 tháng 12 năm 2014

Các khoản vay và nợ	226,767,761,840	219,642,636,873	-	446,410,398,713
Phải trả người bán	100,545,273,048	20,000,591,160	-	120,545,864,208
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	19,952,878,962	-	-	19,952,878,962
	347,265,913,850	239,643,228,033	-	586,909,141,883

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng phần lớn quyền sở hữu máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.10-Vay và nợ thuê tài chính). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: không có.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	Công ty liên kết	Công ty cho mượn tiền	698,220,750	3,706,067,325
		Trả trước tiền thi công công trình Quốc lộ 51 - gói 14	-	1,384,608,700
		Phải trả tiền thi công các gói thầu Công trình QL51	-	(12,810,620,105)
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	Công ty con	Công ty nhận tiền ứng thi công các khu tái định cư	-	(682,817,705)
		Công ty vay tiền	-	(53,000,000,000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Công ty phải trả tiền mua máy nghiền đá	-	(8,000,000,000)	
		Công ty phải trả tiền thu hộ trạm thu phí QL1	52,815,050,000	(5,994,937,500)	
		Phải thu từ doanh thu xây dựng phát sinh trong năm	39,973,538,601	22,475,824,018	
Cty CP Khai thác và kinh doanh vật liệu XD IDICO Đồng Nai	Công ty con	Công ty phải thu khác	1,500,000,000	20,880,851,559	
		Công ty trả trước tiền mua đá các loại	-	19,376,468,127	
		Công ty phải trả tiền mua đá, đất, dầu, thuê xe	90,000,900	(5,258,720,687)	
Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	Công ty con	Công ty nhận tiền ứng trước thi công QL91	13,553,325,279	(73,885,131,574)	
		Công ty vay tiền	-	(131,059,000,000)	
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	Công ty trả trước tiền mua đất	-	35,592,800,000	
Bà Trương Hồng Loan	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	Công ty vay tiền	-	(1,000,000,000)	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Cổ đông sáng lập	Công ty mượn tiền	-	(774,360,410)	
		Công ty trả trước	-	36,319,293,579	
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Quý I năm 2015	Quý I năm 2014	
		Thu nhập của Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	15,530,888	-
		Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	Lương và thưởng	570,540,000	471,630,000
		Tổng		586,070,888	471,630,000

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh quý 1 năm 2015**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gổì cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16	9,756,426,364	3,620,575,461	6,135,850,903
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	460,240,910	-	460,240,910
Bộ phận sản xuất cống, gổì cống	9,707,821,020	7,843,043,232	1,864,777,788
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	1,269,436,144	903,805,477	365,630,667
Bộ phận công trình xây lắp và dịch vụ khác	50,750,518,492	36,104,990,508	14,645,527,984
Bộ phận cung cấp hàng hoá, dịch vụ	450,184,767	232,909,701	217,275,066

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận kinh doanh xăng dầu	144,500,054	131,874,060	12,625,994
Cộng	72,539,127,751	48,837,198,439	23,701,929,312

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gổì cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16	7,822,008,182	3,889,314,647	3,932,693,535
Bộ phận sản xuất cống, gổì cống	7,008,390,073	7,183,406,570	(175,016,497)
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	4,446,787,653	6,802,214,049	(2,355,426,396)
Bộ phận công trình xây lắp	188,060,143,336	169,566,337,902	18,493,805,434
Cộng	207,337,329,244	187,441,273,168	19,896,056,076

c. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý quý 1 năm 2015 và quý 1 năm 2014

Công ty có một xưởng sản xuất, các trạm xăng và một trạm thu phí tọa lạc trên cùng địa bàn là tỉnh Đồng Nai, hạch toán phụ thuộc, hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm dịch vụ chỉ tập trung ở tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

6. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2015 thay đổi so với năm trước là do có sự thay đổi trong Chế độ kế toán doanh nghiệp.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



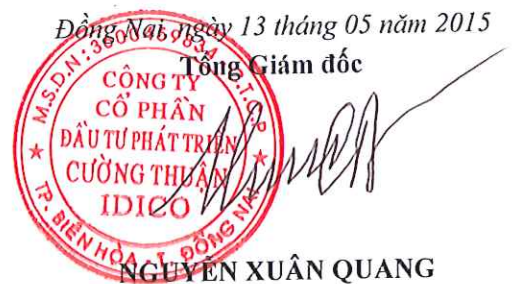
VŨ THỊ HỒNG

Kế toán trưởng



PHẠM MAI THU

Đồng Nai, ngày 13 tháng 05 năm 2015



Tổng Giám đốc

NGUYỄN XUÂN QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ		9,514,740,661	163,477,902,106	52,154,280,554	2,829,536,236	44,257,571,248	272,234,030,805
<i>Mua trong kỳ</i>		-	7,399,909,091	-	-	-	7,399,909,091
Số dư cuối kỳ		9,514,740,661	170,877,811,197	52,154,280,554	2,829,536,236	44,257,571,248	279,633,939,896
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ		5,208,591,646	99,447,411,996	31,126,114,010	1,457,183,851	27,980,055,694	165,219,357,197
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		172,835,688	3,043,212,286	1,579,355,574	120,335,532	1,024,909,302	5,940,648,382
Số dư cuối kỳ		5,381,427,334	102,490,624,282	32,705,469,584	1,577,519,383	29,004,964,996	171,160,005,579
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ		4,306,149,015	64,030,490,110	21,028,166,544	1,372,352,385	16,277,515,554	107,014,673,608
Số dư cuối kỳ		4,133,313,327	68,387,186,915	19,448,810,970	1,252,016,853	15,252,606,252	108,473,934,317

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 45.800.000.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.600.000.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Cộng
Quý I năm 2014								
Vào ngày 01/01/2014	150,000,000,000	2,431,670,000	-	12,684,489,586	11,120,427	29,346,012,640	-	194,473,292,653
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	5,954,995,951	-	5,954,995,951
Vào ngày 31/3/2014	150,000,000,000	2,431,670,000	-	12,684,489,586	11,120,427	35,301,008,591	-	200,428,288,604
Quý I năm 2015								
Vào ngày 01/01/2015	329,999,970,000	505,000,000	-	10,710,174,356	11,120,427	-	52,999,517,699	394,225,782,482
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	7,191,993,183	7,191,993,183
Vào ngày 31/3/2015	329,999,970,000	505,000,000	-	10,710,174,356	11,120,427	-	60,191,510,882	401,417,775,665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	31/03/2015	31/12/2014	31/03/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2,400,000,000	-	2,400,000,000	-
- Phải thu khách hàng	92,722,952,421	9,116,560,345	125,445,508,850	9,116,560,345
- Phải thu khác	37,544,087,267	-	27,403,880,464	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	95,508,499,114	-	108,641,981,107	-
- Tài sản tài chính khác	1,598,865,000	-	640,803,000	-
TỔNG CỘNG	235,774,403,802	9,116,560,345	270,532,173,421	9,116,560,345
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	412,447,194,775	-	446,410,398,713	-
- Phải trả người bán	96,964,472,313	-	120,545,864,208	-
- Phải trả khác	20,535,900,235	-	19,674,878,962	-
- Nợ phải trả tài chính khác	-	-	278,000,000	-
TỔNG CỘNG	529,947,567,323	-	586,909,141,883	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.